

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 535/TTg ngày 03/11/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 298/QĐ-TTg ngày 10/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 4899/2024/NQ-ĐHM-HĐT ngày 01/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ Quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDDT ngày 31/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 3866/QĐ-ĐHM ngày 02/08/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định định mức kinh tế- kỹ thuật đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2256/NQ-ĐHM-HĐT ngày 04/7/2023 của Hội đồng trường về việc thông qua chính sách học phí của Trường Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ các Quyết định về việc phê duyệt các chương trình đào tạo các ngành, chuyên ngành của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Hà Nội;

Theo đề nghị của Trường phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2025-2026.

Điều 2. Mức thu học phí và các khoản thu khác ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng năm học 2025-2026 và thay thế các văn bản quy định mức thu học phí trước đây.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường phòng Quản lý Đào tạo và Trường các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC MỞ
HÀ NỘI
PGS.TS Nguyễn Thị Nhung

PHỤ LỤC 01
MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026
(Áp dụng cho khoá nhập học từ năm học 2022-2023 trở về sau)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2280 /QĐ-ĐHM ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Hà Nội)

TT	HỆ/BẠC/NGÀNH ĐÀO TẠO	Mức học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí học phần: LLCT, Tin ĐC, Anh văn cơ bản 1,2,3, Pháp luật đại cương (đồng/tín chỉ)	Mức học phí GDTC, ANQP (đồng/tín chỉ)	Mức học phí học phần ngành, chuyên ngành (đồng/tín chỉ)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
I	SAU ĐẠI HỌC						
1	Tiến sĩ						
	Ngôn ngữ Anh	5.748.000			1.742.000	01/08/2025	
2	Thạc sĩ						
-	Công nghệ Thông tin; Kỹ thuật Điện tử, Kỹ thuật Viễn thông; Công nghệ Sinh học	3.364.000			1.122.000	01/08/2025	
-	Ngôn ngữ Anh	3.449.000			1.150.000		
-	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Luật kinh tế	3.252.000			1.084.000		
3	Học phí gia hạn bảo vệ luận văn tốt nghiệp	Bảng số tín chỉ của luận văn tốt nghiệp x mức thu học phí					
II	ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, SONG BẰNG						
-	Công nghệ Thông tin; Công nghệ Kỹ thuật Điện tử- Viễn thông; Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa; Công nghệ Sinh học; Công nghệ thực phẩm	2.243.000	598.000	598.000	711.000	01/08/2025	
-	Quản trị dịch vụ Du lịch & Lữ hành; Quản trị khách sạn;	2.299.000	598.000	598.000	723.000		
-	Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung quốc		598.000	598.000	680.000		
-	Thiết kế nội thất; Thiết kế đồ họa; Thiết kế thời trang, Kiến trúc	2.154.000	598.000	598.000	644.000	01/08/2025	
-	Kế toán; Quản trị kinh doanh; Thương mại điện tử	2.168.000	598.000	598.000	668.000		
-	Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm		598.000	598.000			
-	Luật; Luật Kinh tế; Luật Quốc tế		598.000	598.000			



Handwritten signature

TT	HỆ/BẠC/NGÀNH ĐÀO TẠO	Mức học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí học phần: LLCT, Tin ĐC, Anh văn cơ bản 1,2,3, Pháp luật đại cương (đồng/tín chỉ)	Mức học phí GDTC, ANQP (đồng/tín chỉ)	Mức học phí học phần ngành, chuyên ngành (đồng/tín chỉ)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
III	ĐẠI HỌC KHÔNG CHÍNH QUY						
1	Đại học (VHV,VB2, Liên thông)						
-	Công nghệ Thông tin; Công nghệ Kỹ thuật Điện tử- Viễn thông; Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa; Công nghệ Sinh học; Công nghệ thực phẩm		718.000		853.000	01/08/2025	
-	Quản trị dịch vụ Du lịch & Lữ hành; Quản trị khách sạn;		718.000		867.000		
-	Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung quốc		718.000		815.000		
-	Thiết kế nội thất; Thiết kế đồ họa; Thiết kế thời trang, Kiến trúc		718.000		773.000		
-	Kế toán; Quản trị kinh doanh; Thương mại điện tử		718.000		801.000		
-	Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm						
-	Luật; Luật Kinh tế; Luật Quốc tế						
2	Đại học Từ xa						
-	Đại học Từ xa kết hợp		542.000		542.000	01/08/2025	
-	Đại học Từ xa trực tuyến (E-learning) EHO		542.000		542.000		

Ghi chú: -Các lớp học có kế hoạch học tập bắt đầu từ ngày áp dụng mức học phí này (thuộc kế hoạch đào tạo của học kỳ I năm học 2025-2026), thực hiện theo qui định trên.

-Sinh viên, học viên sau khi đã có quyết định nhập học, đã đóng học phí nhưng chưa tổ chức lớp học phần thì được rút lại tối đa 90% số học phí đã nộp, nếu lớp học phần đã được tổ chức sẽ không được rút lại học phí.

-Các khoản kinh phí xét tuyển đã nộp không được hoàn trả.

(Chữ ký)



PHỤ LỤC 02
MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026
(Áp dụng cho khoá nhập học từ năm 2021-2022 trở về trước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2280 /QĐ-ĐHM ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Hà Nội)

TT	HỆ/BẠC/NGÀNH ĐÀO TẠO	Mức học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí học phần: LLCT, Tin ĐC, Anh văn cơ bản 1,2,3, Pháp luật đại cương (đồng/tín chỉ)	Mức học phí GDTC, ANQP (đồng/tín chỉ)	Mức học phí học phần ngành, chuyên ngành (đồng/tín chỉ)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
I	SAU ĐẠI HỌC						
1	Tiến sĩ						
	Ngôn ngữ Anh	5.748.000			1.742.000	01/08/2025	
2	Thạc sĩ						
-	Công nghệ Thông tin; Kỹ thuật Điện tử, Kỹ thuật Viễn thông; Công nghệ Sinh học	3.364.000			1.122.000	01/08/2025	
-	Ngôn ngữ Anh	3.449.000			1.150.000		
-	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Luật kinh tế	3.252.000			1.084.000		
3	Học phí gia hạn bảo vệ luận văn tốt nghiệp	Bảng số tín chỉ của luận văn tốt nghiệp x mức thu học phí của 1 tín chỉ					
II	ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, SONG BẰNG						
-	Công nghệ Thông tin; Công nghệ Kỹ thuật Điện tử- Viễn thông; Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa; Công nghệ Sinh học; Công nghệ thực phẩm	2.243.000	598.000	598.000	598.000	01/08/2025	
-	Quản trị dịch vụ Du lịch & Lữ hành; Quản trị khách sạn;	2.299.000	598.000	598.000	644.000		
-	Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung quốc		598.000	598.000	618.000		
-	Thiết kế nội thất; Thiết kế đồ họa; Thiết kế thời trang, Kiến trúc	2.154.000	598.000	598.000	620.000	01/08/2025	
-	Kế toán; Quản trị kinh doanh; Thương mại điện tử	2.168.000	598.000	598.000	598.000		
-	Tài chính - Ngân hàng		598.000	598.000			
-	Luật; Luật Kinh tế; Luật Quốc tế		598.000	598.000			



Handwritten signature in blue ink.

TT	HỆ/BẬC/NGÀNH ĐÀO TẠO	Mức học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí học phần: LLCT, Tin ĐC, Anh văn cơ bản 1,2,3, Pháp luật đại cương (đồng/tín chỉ)	Mức học phí GDTC, ANQP (đồng/tín chỉ)	Mức học phí học phần ngành, chuyên ngành (đồng/tín chỉ)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
III	ĐẠI HỌC KHÔNG CHÍNH QUY						
1	Đại học (VHV,VB2, Liên thông)						
-	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử- Viễn thông; Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa; Công nghệ Sinh học; Công nghệ thực phẩm		718.000		718.000	01/08/2025	
-	Quản trị dịch vụ Du lịch & Lữ hành; Quản trị khách sạn;		718.000		772.000		
-	Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung quốc		718.000		742.000		
-	Thiết kế nội thất; Thiết kế đồ họa; Thiết kế thời trang, Kiến trúc		718.000		744.000		
-	Kế toán; Quản trị kinh doanh; Thương mại điện tử		718.000		718.000		
-	Tài chính - Ngân hàng						
-	Luật; Luật Kinh tế; Luật Quốc tế						
2	Đại học Từ xa						
-	Đại học Từ xa kết hợp		542.000		542.000	01/08/2025	
-	Đại học Từ xa trực tuyến (E-learning) EHO		542.000		542.000		

Ghi chú: -Các lớp học có kế hoạch học tập bắt đầu từ ngày áp dụng mức học phí này (thuộc kế hoạch đào tạo của học kỳ I năm học 2025-2026), thực hiện theo qui định trên.

-Sinh viên, học viên sau khi đã có quyết định nhập học, đã đóng học phí nhưng chưa tổ chức lớp học phần thì được rút lại tối đa 90% số học phí đã nộp, nếu lớp học phần đã được tổ chức sẽ không được rút lại học phí.

-Các khoản kinh phí xét tuyển đã nộp không được hoàn trả

Handwritten signature



PHỤ LỤC 03

MỨC THU CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2025 – 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2280 /QĐ-ĐHM ngày 16 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Hà Nội)

TT	HÀ NỘI HỆ/ BẠC ĐÀO TẠO	MỨC THU
1	Kinh phí tuyển sinh môn năng khiếu (ngành Thiết kế nội thất; Thiết kế đồ họa; Thiết kế thời trang, Kiến trúc)	300.000đ/Môn thi
2	Kinh phí tuyển sinh hệ đại học không chính quy: VL-VH; Liên thông, Văn bằng 2, Từ xa	
	Kinh phí dự thi	100.000đ/môn thi
	Kinh phí xét tuyển	100.000đ/hồ sơ
3	Kinh phí tuyển sinh đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ	
	Kinh phí đăng ký xét tuyển thạc sĩ	100.000đ/thí sinh/hồ sơ
	Kinh phí dự thi thạc sĩ	150.000đ/môn thi
	Kinh phí dự tuyển nghiên cứu sinh	1.000.000đ/thí sinh/hồ sơ
4	Kinh phí xét công nhận kết quả học tập để miễn học phần	100.000đ/Học phần
5	Kinh phí phúc khảo điểm thi	100.000đ /1môn thi
6	Kinh phí phục vụ đợt học GDTC&ANQP	
	Kinh phí di chuyển từ CS1-Văn Giang-CS1	120.000/sinh viên/đợt
	Tiền quân trang (bao gồm giặt là)	100.000/sinh viên/đợt
7	Các khoản thu khác	
	Cấp bản sao bằng tốt nghiệp sau khi đã tốt nghiệp	30.000/1 bản sao
	Cấp lại bản sao bằng điểm sau khi đã tốt nghiệp	10.000đ/1 bản sao

Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01/08/2025